

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	-9.7%	-5.1%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

2.55  
(Baa3)  
Cảnh báo

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

3.39  
(A3)  
An toàn

2023

DT thuần

1,123  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 979  
▼ 46.6%

2023

LN sau thuế

8.79  
tỷ VNĐ

YoY  
▼ 17.2  
▼ 66.2%

2023

ROE

0.9%

+/- YoY  
▼ 2.5%

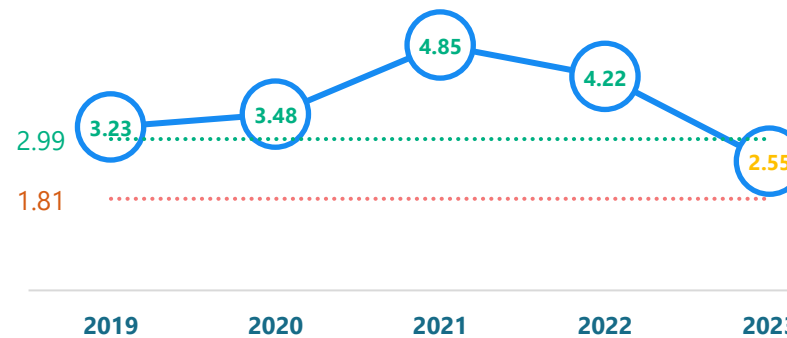
2023

ROA

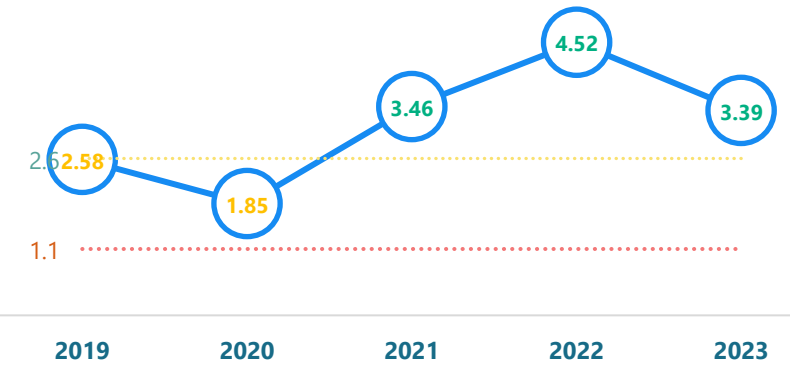
0.7%

+/- YoY  
▼ 1.2%

## Z - Score



## Z'' - Score



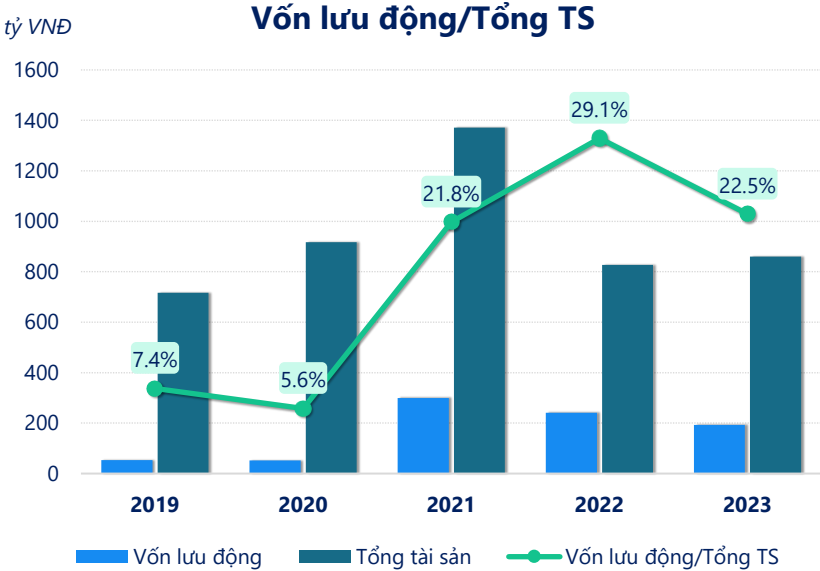
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.55** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VNF** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNF** năm **2023** đạt **3.39**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VNF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.6%** chỉ còn **1,123** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 66.2%** chỉ còn **8.79** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

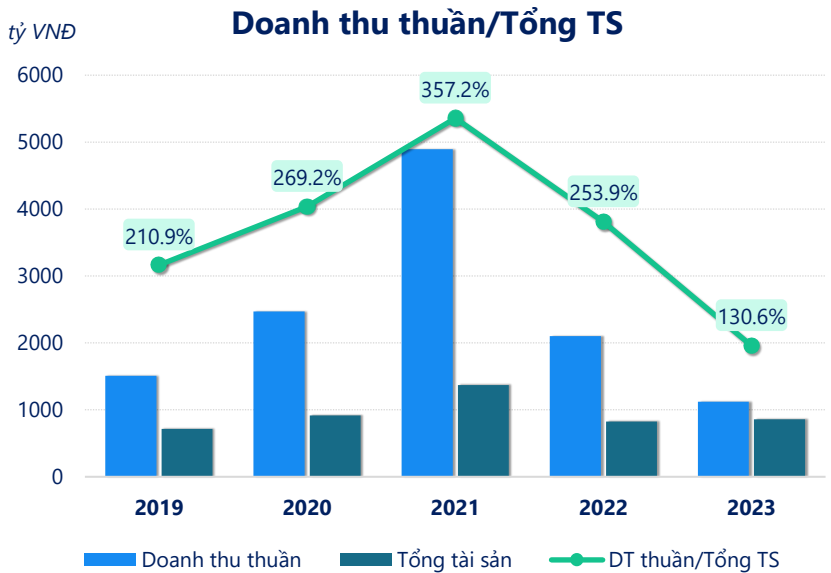
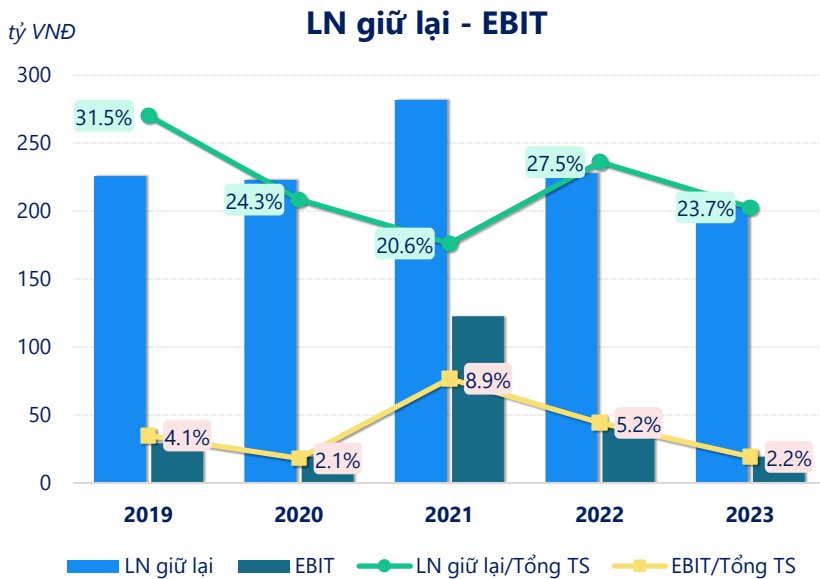
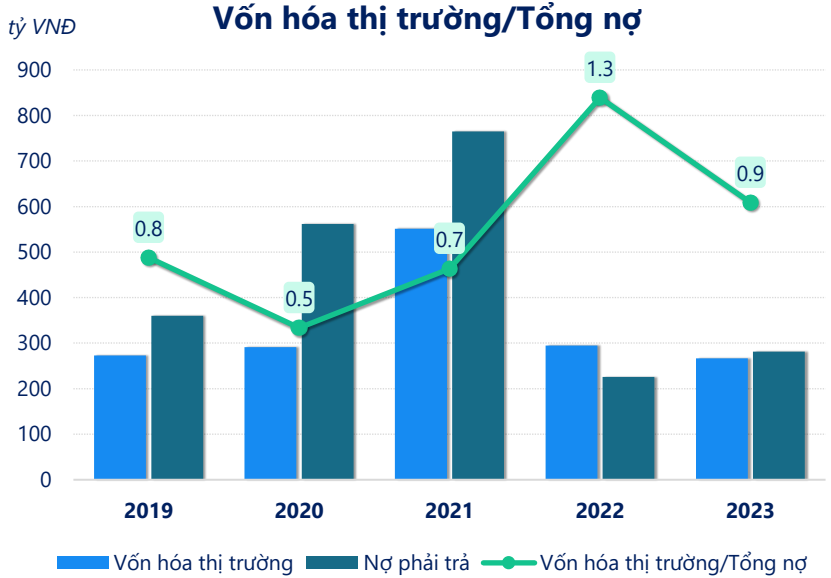
# CTCP VINA FREIGHT (HNX: VNF)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>861</b>	<b>828</b>	<b>4.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>470</b>	<b>460</b>	<b>2.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	151	167	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.9	114	-19.2%
Phải thu ngắn hạn	224	175	28.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	3.77	-42.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>391</b>	<b>368</b>	<b>6.3%</b>
Phải thu dài hạn	4.03	3.42	17.8%
Tài sản cố định	6.44	5.85	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	379	358	6.1%
Tài sản dài hạn khác	0.62	0.73	-14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>282</b>	<b>226</b>	<b>24.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>276</b>	<b>219</b>	<b>25.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.7	4.63	672%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	30.3	258%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.49</b>	<b>6.38</b>	<b>-13.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>579</b>	<b>602</b>	<b>-3.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>579</b>	<b>602</b>	<b>-3.8%</b>
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,511</b>	<b>2,469</b>	<b>4,896</b>	<b>2,102</b>	<b>1,123</b>
Giá vốn hàng bán	1,464	2,420	4,701	1,993	1,043
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.0</b>	<b>48.4</b>	<b>195</b>	<b>108</b>	<b>79.6</b>
Doanh thu HĐTC	13.1	23.9	38.2	39.0	18.6
Chi phí TC	7.26	8.02	15.1	21.2	5.07
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.34</b>	<b>4.45</b>	<b>4.35</b>	<b>2.74</b>	<b>0.88</b>
LN trong công ty LKLD	1.78	-16.3	-24.5	-32.7	-26.8
Chi phí bán hàng	13.9	9.79	53.3	28.2	26.2
Chi phí QLDN	19.7	24.5	22.2	26.0	21.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.9</b>	<b>13.7</b>	<b>118</b>	<b>39.3</b>	<b>18.3</b>
Lợi nhuận khác	2.92	1.17	-0.03	0.69	0.06
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.8</b>	<b>14.9</b>	<b>118</b>	<b>40.0</b>	<b>18.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.8</b>	<b>8.56</b>	<b>89.2</b>	<b>26.0</b>	<b>8.79</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.8</b>	<b>6.91</b>	<b>77.3</b>	<b>20.5</b>	<b>5.53</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.4	41.9	-166	291	-9.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.09	-11.9	-23.6	-157	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.0	28.2	275	-248	5.75
Tiền đầu kỳ	97.2	139	197	282	167
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>41.5</b>	<b>58.2</b>	<b>85.4</b>	<b>-114</b>	<b>-15.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.07	-0.59	-0.14	-0.82
Tiền cuối kỳ	139	197	282	167	151